

ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN - ĐỀ SỐ 10

Đề thi môn: **CHUYÊN ĐỀ WEB**

Mã môn học: **214374**

Thời gian làm bài: 90 phút

Được sử dụng tài liệu khi làm bài

Câu 1: Ký hiệu nào mà jQuery dùng để viết tắt cho "**jQuery**" trong các câu lệnh

- a) Ký hiệu \$
- b) Ký hiệu @
- c) Ký hiệu %
- d) Ký hiệu !

Câu 2: Cú pháp **jQuery** nào sau đây dùng bộ chọn class (class selector)

- a) \$("temp").class
- b) \$(".temp")
- c) \$("class")
- d) \$("#temp")

Câu 3: Mã **jQuery** dùng để đặt màu nền **blue** cho tất cả thành phần **span**?

- a) \$("span").manipulate("background-color", "blue");
- b) \$("span").layout("background-color", "blue");
- c) \$("span").css("background-color", "blue");
- d) \$("span").style("background-color", "blue");

Câu 4: **AJAX** là viết tắt của

- a) Automatic junk Annihilation Extension
- b) Asynchronous Javascript and Xml
- c) Another Javascript and Xml
- d) Auto Javascript and Xml

Câu 5: Phương thức nào của jQuery có được dùng để thực hiện một request bất đồng bộ?

- a) \$.ajaxAsync()
- b) \$.ajax()
- c) \$.load()
- d) Tất cả câu trên đúng

Câu 6: Chọn phát biểu đúng về các phương thức của jQuery

- a) Phương thức **html()** làm việc với cả hai tài liệu HTML và XML
- b) Phương thức để ẩn một thành phần được chọn là **hide()**
- c) Phương thức đặt các thuộc tính style cho thành phần được chọn là **css()**

Câu 7: Với **jQuery**, cho phép toán chọn sau: **\$("div.intro")**. Nó chọn gì?

- a) Tất cả các thành phần div với css class="intro"
- b) Tất cả các thành phần div với id="intro"
- c) Thành phần div đầu tiên với class="intro"
- d) Thành phần div đầu tiên với id="intro"

Câu 8: Điều nào sau đây là phát biểu đúng về Spring framework?

- a) Spring là một framework Java mã nguồn mở để phát triển ứng dụng doanh nghiệp.
- b) Spring là framework có bản quyền.
- c) Spring cho phép phát triển ứng dụng quy mô lớn dùng các lớp Java bình thường (POJO).
- d) Spring được tổ chức thành các module.
- e) Việc kiểm chứng một ứng dụng viết bằng Spring đơn giản vì mã phụ thuộc vào môi trường được di chuyển vào trong framework này.
- f) Spring là một framework để phát triển ứng dụng doanh nghiệp dùng PHP.

Câu 9: Điều nào sau đây là phát biểu đúng về cảm phụ thuộc (Dependency Injection)?

- a) Là mẫu thiết kế để cài đặt nguyên lý Inversion of Control cho phát triển phần mềm.
- b) Nó là một module của Spring.
- c) Nó là kỹ thuật để lấy phụ thuộc cho bất cứ dự án phần mềm nào..
- d) Nó giúp giảm sự phụ thuộc giữa các đối tượng trong ứng dụng.

Câu 10: Phạm vi **singleton** của bean là gì?

- a) Phạm vi này xác định có một thể hiện bean duy nhất trong một Spring IoC container.
- b) Phạm vi này xác định có một thể hiện bean duy nhất trong HTTP Request.
- c) Phạm vi này xác định có một thể hiện bean duy nhất trong HTTP Session.
- d) Phạm vi này xác định có một thể hiện bean duy nhất trong HTTP Application/ Global session.

Câu 11: Phạm vi mặc nhiên của một bean trong Spring framework?

- a) **singleton**
- b) **prototype**
- c) **request**
- d) **session**

Câu 12: Trong Spring MVC, có thể định nghĩa bean bằng các annotation kiểu mở rộng sau?

- a) **@Component, @Entity, @Service, @Controller**
- b) **@Component, @Controller, @Service, @Repository**
- c) **@Repository, @Service, @Controller, @Entity**
- d) Không câu nào đúng

Câu 13: Trong Spring, điều gì đúng về **@Autowired** annotation?

- a) **@Autowired** annotation có thể dùng để tự động cảm nối bean trên phương thức setter.
- b) **@Autowired** annotation cung cấp điều khiển tinh tế về nơi và làm thế nào việc tự động nối bean thực hiện.
- c) **@Autowired** annotation có thể dùng để tự động cảm nối bean trên các phương thức với tên và đối số bất kỳ
- d) Tất cả điều trên đúng.

Câu 14: Các ORM (Object-Relation Mapping) nào mà Spring hỗ trợ?

- a) Hibernate
- b) iBatis
- c) JPA
- d) JDBC
- e) Tất cả điều trên đúng.

Câu 15: Trong Spring, cho các định nghĩa bean sau trong file cấu hình

1. `<bean class="com.spring.service.MyServiceImpl">`
 `<property name="repository" ref="jpaDao"/>`
 `</bean>`
2. `<bean class="com.spring.repository.JpaDao"/>`

Điều nào sau đây đúng?

- a) (1) định nghĩa bean thuộc lớp **MyServiceImpl** thiếu thuộc tính **id** để đặt tên bean là **myService**
- b) (2) định nghĩa bean thuộc lớp **JpaDao** thiếu thuộc tính **id** để đặt tên bean là **jpaDao**
- c) Cả hai a và b đúng.
- d) Cả hai a và b sai.

Câu 16: Trong Spring, làm thế nào để tự động cắm vào một trường của một bean bằng một bean khác dùng tên của nó?

- a) Dùng thuộc tính name của **@Autowired** annotation
- b) Bằng cách sử dụng duy nhất một **@Qualifier** annotation
- c) Bằng cách sử dụng cả hai **@Autowired** và **@Qualifier** annotation của Spring
- d) Bằng cách sử dụng các giải **@Autowired** annotation và đặt tên trường trùng với tên bean

Câu 17: Spring MVC framework là gì?

- a) Spring MVC framework là kiến trúc Model-Value-Class được dùng để liên kết dữ liệu model với cá giá trị.
- b) Spring MVC framework cung cấp kiến trúc Model-View-Controller và các thành phần xây dựng sẵn có thể dùng phát triển ứng dụng web linh động và phụ thuộc yếu
- c) Spring MVC framework được dùng để quản lý giao tác (Transaction management) cho ứng dụng Web.
- d) Spring MVC framework được dùng để lập trình hướng lĩnh vực cho ứng dụng Web.

Câu 18: Trong Spring MVC, **@Controller** annotation là gì?

- a) Đăng ký một lớp đặc biệt có vai trò của một bộ điều khiển xử lý các HTTP request.
- b) Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc quản lý giao dịch.
- c) Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc cắm phụ thuộc (dependency injection).
- d) Chỉ ra làm thế nào để điều khiển việc quản lý cơ sở dữ liệu

Câu 19: Các kỹ thuật view nào không được hỗ trợ bởi Spring MVC?

- a) JSP
- b) PHP
- c) Velocity templates
- d) XSLT
- e) ASP
- f) Tiles

Câu 20: Cài đặt **ViewResolver** mặc nhiên được cấu hình cho Spring MVC là?

- a) **InternalResourceViewResolver**
- b) **JspResourceViewResolver**
- c) **UrlBasedViewResolver**
- d) **BeanNameViewResolver**

Câu 21: Xem cấu hình sau trong **web.xml**, tên của tham số (phần chứa ????) mà xác định bean cho phép cấu hình bằng Java?

```
<servlet>
  <servlet-name>mvc-dispatcher</servlet-name>
  <servlet-class>
    org.springframework.web.servlet.DispatcherServlet
  </servlet-class>
  <init-param>
    <param-name>????</param-name>
    <param-value>
      org.springframework.web.context.support
        .AnnotationConfigWebApplicationContext
    </param-value>
  </init-param>
  <init-param>
    <param-name>contextConfigLocation</param-name>
    <param-value>
      com.book.config.WebConfig
    </param-value>
  </init-param>
  <load-on-startup>1</load-on-startup>
</servlet>
<servlet-mapping>
  <servlet-name>mvc-dispatcher</servlet-name>
  <url-pattern>/</url-pattern>
</servlet-mapping>
```

- a) contextClass
- b) configClassLocation
- c) contextConfigLocation
- d) contextClassName

Câu 22: Cho Spring MVC controller sau, request nào sẽ gọi phương thức **call**?

```
@Controller
@RequestMapping("/persons")
public class PersonsController {
    @RequestMapping("/list")
    public String call(Model model,HttpServletRequest rq) {
        ...
    }
}
```

- a) http://localhost:8080/persons
- b) http://localhost:8080/persons/list
- c) http://localhost:8080/persons/call

Câu 23: Điều gì sai với định nghĩa của một Spring form sau?

```
<%@ taglib prefix="sf" uri="http://www.springframework.org/tags/form" %>
...
<sf:form action="${personsUrl}" method="GET">
...
</sf:form>
```

- a) Phương thức của form không thể là GET.
- b) Thiếu thuộc tính modelAttribute của form.
- c) Thiếu khai báo

```
<%@ taglib prefix="spring" uri="http://www.springframework.org/tags" %>
```

Câu 24: Phát biểu đúng về **HTTP Accept header**?

- a) Nó được dùng trong ứng dụng Spring MVC để quyết định kiểu dữ liệu được yêu cầu bởi client là một trình duyệt.
- b) Nó được dùng cho REST web services.
- c) Nó được client là trình duyệt tạo ra trong request để xác định nội dung dữ liệu được gửi cho server.
- d) Nó được dùng để đặt tham số cho phương thức controller của ứng dụng Spring MVC.

Câu 25: Trong **web.xml**, tên của **servlet** được cấu hình là **mvc-dispatcher**. Khi đó tên mặc định của file cấu hình Spring MVC là gì?

- a) mvc-config.xml
- b) mvc-dispatcher.xml
- c) mvc-dispatcher-servlet.xml
- d) servlet-mvc-dispatcher.xml

Câu 26: Chọn các phát biểu đúng về **Data Binding**?

- a) Là kỹ thuật mà ứng dụng Spring MVC dùng để liên kết dữ liệu trên web form với thuộc tính của đối tượng Java Bean.
- b) Là kỹ thuật ánh xạ các đối tượng vào các bảng của cơ sở dữ liệu quan hệ.
- c) Nó chuyển đổi dữ liệu dạng chuỗi trên web form thành kiểu dữ liệu java tương ứng với thuộc tính của đối tượng Java liên kết với nó, và thực hiện việc kiểm tra hợp lệ của dữ liệu.
- d) Nó chỉ được dùng cho web services.

Câu 27: Dữ liệu gì mà một phương thức điều khiển của Spring MVC không được trả về?

- a) Một chuỗi **string**
- b) Một đối tượng **Model**
- c) Một đối tượng **ModelAndView**
- d) Một đối tượng **JstlView**
- e) Giá trị **null**

Câu 28: Phát biểu nào đúng về cấu hình dùng chú giải (annotation-based configuration)?

- a) Chú giải một lớp là **Controller** không đủ để cho lớp điều khiển request, lớp này cần phải mở rộng lớp **AbstractController** của Spring.
- b) **@RequestMapping** annotation được dùng cho cả mức lớp và phương thức.
- c) Để cho phép tự động tìm các lớp controller, chúng ta phải cho phép quét các thành phần trong cấu hình.
- d) **@ModelAttribute** annotation có thể dùng để chú giải đối số của phương thức controller.

Câu 29: Các annotation nào sau đây dùng để kiểm tra hợp lệ dữ liệu trên các thuộc tính của đối tượng form dùng JSR 303 Bean Validator API?

- a) **@NotNull**
- b) **@Size**
- c) **@Valid**
- d) **@NotEmpty**
- e) **@Constraint**
- f) **@Required**
- g) **@Pattern**

Câu 30: Cho controller sau, khai báo phương thức **show** có đúng không?

```
@Controller
@RequestMapping("/persons")
public class PersonsController {
    @RequestMapping("/{id}")
    public String show(@PathVariable String number, Model model) {
        ...
    }
}
```

- a) Yes
- b) No

Câu 31: Các dịch vụ được cung cấp bởi JSF framework?

- a) Cung cấp dịch vụ kết nối cơ sở dữ liệu.
- b) Cung cấp công cụ trình bày dữ liệu trực quan.
- c) Hỗ trợ nhiều chọn lựa hiển thị (Alternative rendering support)
- d) Cung cấp kiểm tra tính hợp lệ và chuyển đổi dữ liệu

Câu 32: Đoạn mã JSF nào tạo liên kết html như

`Go ?`

- a) `<h:outputLink value="http://www.mylink.com";>`
 `<f:param name="projectId" value="123" />`
 `<f:param name="userId" value="45" />`
 `<h:outputText value="Go" />`
 `</h:outputLink>`
- b) `<h:outputFormat value="http://www.mylink.com";>`
 `<f:param name="projectId" value="123" />`
 `<f:param name="userId" value="45" />`
 `<h:outputText value="Go" />`
 `</h:outputFormat>`
- c) `<h:commandLink`
 `value="http://www.mylink.com?projectId="123"&userId="45" />`

Câu 33: Trong JSF, để lấy HttpSession hiện thời liên kết với request dùng mã gì?

- a) `FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();`
 `HttpServletRequest request =`
 `(HttpServletRequest) context.getExternalContext().getRequest();`
 `HttpSession session = request.getSession();`
- b) `FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();`
 `HttpSession session =`
 `(HttpSession) context.getExternalContext().getSession();`
- c) `FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();`
 `HttpSession session =`
 `(HttpSession) context.getApplication().getSession();`

Câu 34: Thẻ để kiểm tra hợp lệ và chuyển đổi kiểu nào sau đây được định nghĩa trong thư viện core của JSF?

- a) `f:convertNumber`
- b) `f:validateLength`
- c) `f:convertDecimal`
- d) `f:validateLongRange`
- e) None of the above

Câu 35: Trong JSF, có thể định nghĩa message bundle riêng của ứng dụng bằng cách thêm mục sau vào vào file cấu hình WEB-INF/faces-config.xml:

```
<application>
  <message-bundle>com.myapp.errorMessages</message-bundle>
</application>
```

- a) Đúng
- b) Sai

Câu 36: Đoạn Mã nào sau đây truy xuất đúng thuộc tính **cistId** trong phạm vi **session**?

- a) <h:outputText value="#{facesContext.externalContext.session.cistId}" />
- b) <h:outputText value="#{session.cistId}" />
- c) <h:outputText value="#{pageContext.session.cistId}" />
- d) Không thể truy xuất nếu dùng mã JSF thuần túy.

Câu 37: Trong JSF, cho các khai báo chuyển trang sau:

```
<navigation-rule>
  <from-view-id>hello.xhtml</from-view-id>
  <navigation-case>
    <from-outcome>Hello</from-outcome>
    <to-view-id>login.xhtml</to-view-id>
  </navigation-case>
  <navigation-case>
    <from-outcome>turtle</from-outcome>
    <to-view-id>powerRanger.xhtml</to-view-id>
  </navigation-case>
</navigation-rule>
```

Và liên kết action trong trang JSP:

```
<h:commandLink value="Click" action="hugo" />
```

Điều gì xảy ra nếu chọn liên kết?

- a) Sẽ có một lỗi server.
- b) Sẽ hiển thị trang hiện thời.
- c) Sẽ hiển thị trang login.xhtml.
- d) Sẽ hiển thị trang powerRangers.xhtml.

b

Câu 38: Phạm vi nào của bean không được hỗ trợ bởi JSF?

- a) application
- b) session
- c) page
- d) request

Câu 39: Trong JSF, cho một thành phần nhập liệu như sau:

```
<h:inputText id="theId" value="#{theBean.myProperty}">
  <f:convertNumber locale="#{theBean.myLocale}" />
</h:inputText>
```

Các kiểu dữ liệu gì cho phép cho thuộc tính **myProperty** của bean **theBean** ?

- a) Float
- b) Number
- c) Double
- d) Long
- e) int

Câu 40: Cho đoạn mã

```
<h:outputFormat value="Thanks. You have purchased {0} items.  
                You will get discount for {1} items.">  
    <f:param value="10"/>  
</h:outputFormat>
```

Kết xuất của đoạn mã trên là?

- a) Thanks. You have purchased 10 items. You will get discount for {1} items.
- b) Thanks. You have purchased {0} items. You will get discount for {1} items.
- c) Thanks. You have purchased {0} items. You will get discount for items.
- d) None of the above.

Câu 41: Cho một danh sách các chuỗi `java.util.List<String> shoppingItems` trong một bean `shoppingCart`. Cách đúng để hiển thị các mục vào một bảng dữ liệu trong JSF.

- a)

```
<h:panelGrid collection="#{shoppingCart.shoppingItems}" var="item">  
    <h:column>  
        <h:outputText value="#{item}"/>  
    </h:column>  
</h:panelGrid>
```
- b)

```
<h:dataTable collection="#{shoppingCart.shoppingItems}" var="item">  
    <h:column>  
        <h:outputText value="#{item}"/>  
    </h:column>  
</h:dataTable>
```
- c)

```
<h:dataTable var="item" value="#{shoppingCart.shoppingItems}">  
    <h:column>  
        <h:outputText value="#{item}"/>  
    </h:column>  
</h:dataTable>
```
- d) None of the above

Câu 42: Lớp nào là controller servlet của JSF?

- a) `javax.faces.webapp.FacesServlet`
- b) `javax.faces.FacesServlet`
- c) `javax.faces.servlet.FacesServlet`
- d) `javax.faces.controller.FacesServlet`

Câu 43: Chọn các câu đúng nói về đoạn mã JSF sau:

```
<h:outputFormat value="You have visited us {0} {0, choice, 0#times|1#time}.">  
    <f:param value="#{user.numberOfVisits}"/>  
</h:outputFormat>
```

- a) Nếu `user.numberOfVisits` bằng 0, thì kết xuất là:
You have visited us 0 times.
- b) Nếu `user.numberOfVisits` bằng 1, thì kết xuất là:
You have visited us 1 time.
- c) Nếu `user.numberOfVisits` nhỏ hơn 0, thì kết xuất là:
You have visited us <giá trị `user.numberOfVisits`> times.
- d) Nếu `user.numberOfVisits` lớn hơn 1, thì kết xuất là:
You have visited us <giá trị `user.numberOfVisits`> time.
- e) Nếu `user.numberOfVisits` không bằng với một trong các chọn lựa trong mẫu thì chuỗi rỗng được dùng:
You have visited us <giá trị `user.numberOfVisits`> .

Câu 44: Trong JSF, mã để lấy thiết lập locale hiện thời (thiết lập về ngôn ngữ, định dạng số ngày giờ, ...) trong backing bean là gì?

- a) `FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();
Locale locale = context.getViewRoot().getLocale();`
- b) `FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();
Locale locale = context.getLocale();`
- c) `FacesContext context = FacesContext.getCurrentInstance();
Locale locale = context.getApplication().getDefaultLocale();`

Câu 45: Trong JSF, nếu thuộc tính *immediate* của một thành phần **UIInput** được đặt là **true**, thì xử lý kiểm tra tính hợp lệ dữ liệu và chuyển đổi dữ liệu được tiến hành ở tầng nào trong vòng đời trang JSF

- a) Apply Request values
- b) Process Validation
- c) Update Model values
- d) Invoke Application
- e) Render Response

Câu 46: Trong JSF, servlet mapping cho Faces servlet trong **web.xml** là

```
<servlet-mapping>  
    <servlet-name>Faces Servlet</servlet-name>  
    <url-pattern>*.faces</url-pattern>  
</servlet-mapping>
```

Giả sử ngữ cảnh ứng dụng web là **/mywebapp**, khi đó có thể truy xuất trang **index.xhtml** :

- a) `http://localhost:8080/mywebapp/index.xhtml`
- b) `http://localhost:8080/mywebapp/faces.index`
- c) `http://localhost:8080/mywebapp/faces/index.xhtml`
- d) `http://localhost:8080/mywebapp/index.faces`

Câu 47: Trong JSF, cho backing bean được đăng ký là thể hiện của lớp sau::

```
01: @ManagedBean  
02: public class TestBean {  
03:     public void action() {  
04:         System.out.println("ACTION");  
05:     }  
06:  
07:     public void action(String message) {  
08:         System.out.println(message);  
09:     }  
10:  
11:     public void action(int id) {  
12:         System.out.println(id);  
13:     }  
14: }
```

và có nút lệnh trên một trang như sau:

```
<h:commandButton id="button" action="#{testBean.action}" />
```

Điều gì xảy ra khi click vào nút lệnh?

- a) Không có gì xảy ra
- b) Console hiển thị chuỗi "ACTION"
- c) Console hiển thị chuỗi id của nút lệnh là "button"
- d) Ném một ngoại lệ

Câu 48: Kiểu dữ liệu gì có thể buộc cho thuộc tính value của thẻ JSF

`<f:selectItems value="#{_____}" />`

- a) SelectItem
- b) SelectItem[]
- c) Collection<SelectItem>
- d) Map với các mục biểu diễn các giá trị value và label của SelectItem
- e) Null

Câu 49: Trong JSF, thuộc tính nào có thể dùng để ẩn thành phần UI?

- a) display="false"
- b) unrendered="true"
- c) rendered="false"
- d) value=""

Câu 50: Trong JSF, giả sử muốn cung cấp một input mà sẽ kiểm tra dữ liệu nhập của người dùng là một số nguyên có giá trị từ 1 tới 5. Mã nào sau đây tương ứng với yêu cầu:

- a) `<h:inputText id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true" type="long" minimum="1" maximum="5"/>`
- b) `<h:inputText id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true">
 <f:validateLongRange minimum="1" maximum="5"/>
</h:inputText>`
- c) `<h:inputLong id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true" minimum="1" maximum="5"/>`
- d) `<h:inputText id="rating" value="#{someBean.rating}" required="true">
 <f:validate type="long" range="1..5"/>
</h:inputText>`

Hết

TRƯỞNG BỘ MÔN

(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....

GIẢNG VIÊN RA ĐỀ

(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....